

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN
SÀI GÒN TOURIST**



MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	13-37

13
C
C
VĂN
SÀ
OU
P.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đổi ngoại tệ;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

Mã chứng khoán: STT (UpCOM).

Trụ sở chính: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

Do ảnh hưởng của Đại dịch toàn cầu Covid - 19 nên doanh thu trong năm của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông	Kakazu Shogo	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Hồng	Thành viên
Ông	Đình Quang Phước Thanh	Thành viên
Ông	Shimabukuro Yoshinori	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguy Thúy Phương	Trưởng ban
Bà	Vũ Hương Giang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
-----	--------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore Aisc (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính tổng hợp thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và các Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tổng hợp cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Kakazu Shogo

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Số: B0223088-TH/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN CHUYỂN SÀI GÒN TOURIST**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm mục đích loại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã có số lỗ lũy kế là 107.504.777.334 VND, khoản lỗ này đã làm cho Vốn chủ sở hữu tại Công ty bị âm, đồng thời các khoản vay và nợ phải trả đã quá hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2022. Theo nội dung đã trình bày ở phần VIII.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp, khả năng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục tùy thuộc rất lớn vào việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc Công ty, sự hỗ trợ tài chính của các bên liên quan và ngân hàng cũng như sự phát triển trở lại sau Đại dịch toàn cầu Covid-19. Tuy nhiên, chúng tôi chưa được cung cấp cam kết hỗ trợ tài chính từ các bên liên quan.

**Phạm Văn Vinh****Tổng Giám đốc**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học MOORE AISC

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Lê Thị Thanh Tâm**Kiểm toán viên**Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3199-2020-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.765.964.214	6.309.933.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	941.861.603	165.934.292
1. Tiền	111		941.861.603	165.934.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	126.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.529.662.196	5.663.012.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	16.324.401.478	15.511.534.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.032.617.130	921.782.139
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	42.725.815.955	42.593.772.427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(53.553.172.367)	(53.364.076.079)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	46.896.304	27.971.091
1. Hàng tồn kho	141		73.789.804	54.864.591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.893.500)	(26.893.500)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.121.544.111	453.014.848
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	957.815.719	292.286.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15a	163.728.392	160.728.392
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.606.001.496	19.491.993.766
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		362.221.800	362.221.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	5.796.000.000	5.796.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	362.221.800	362.221.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(5.796.000.000)	(5.796.000.000)
II. Tài sản cố định	220		3.227.655.773	9.836.164.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.227.655.773	9.836.164.918
- Nguyên giá	222		16.145.664.749	27.334.562.569
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.918.008.976)	(17.498.397.651)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.544.500.040	8.544.500.040
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	8.544.500.040	8.544.500.040
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	80.016.000	80.016.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		80.016.000	80.016.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.391.607.883	669.091.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	1.391.607.883	669.091.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.371.965.710	25.801.926.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		49.876.743.044	52.925.324.221
I. Nợ ngắn hạn	310		48.918.743.758	52.083.974.935
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	2.841.491.307	2.639.892.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	856.812.209	857.008.254
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	21.834.655.978	22.640.484.877
4. Phải trả người lao động	314		1.092.072.564	856.089.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16a	247.166.916	357.936.336
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.582.502.707	3.482.387.686
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	18.464.042.077	18.497.210.386
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	2.752.965.403
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		957.999.286	841.349.286
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.16b	51.450.000	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	906.549.286	841.349.286
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(27.504.777.334)	(27.123.397.452)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	(27.504.777.334)	(27.123.397.452)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(107.504.777.334)	(107.123.397.452)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(107.123.397.452)	(96.870.603.818)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(381.379.882)	(10.252.793.634)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.371.965.710	25.801.926.769



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu/ Kế toán trưởng
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Kakazu Shogo
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.720.248.747	15.713.772.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	31.720.248.747	15.713.772.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	27.015.649.622	15.815.212.703
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.704.599.125	(101.440.512)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	646.999	189.037
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	105.258.173	337.475.660
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.584.418	266.286.752
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.490.530.874	8.826.356.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		109.457.077	(9.265.083.948)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	3.428.012	206.700.060
12. Chi phí khác	32	VI.8	494.264.971	1.194.409.746
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(490.836.959)	(987.709.686)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(381.379.882)	(10.252.793.634)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(381.379.882)	(10.252.793.634)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(48)	(1.282)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(48)	(1.282)



Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu/ Kế toán trưởng
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(381.379.882)	(10.252.793.634)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11	1.361.984.110	2.022.830.376
- Các khoản dự phòng	03	VI.6	189.096.288	7.101.988.720
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		344.241.668	(189.037)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	53.584.418	266.286.752
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.567.526.602	(861.876.823)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.058.745.711)	(6.098.879.416)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(18.925.213)	1.283.686
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(641.558.145)	8.532.173.714
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.388.046.138)	(277.950.825)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.906.469)	(158.613.068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(102.944.371)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.600.655.074)	1.033.192.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.284.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(126.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		646.999	189.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.158.646.999	189.037

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(2.782.064.614)	(1.351.152.604)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.782.064.614)	(1.351.152.604)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		775.927.311	(317.770.670)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		165.934.292	483.704.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	941.861.603	165.934.292



Nguyễn Thị Phương Thảo
 Người lập biểu/ Kế toán trưởng
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Kakazu Shogo
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Thành lập**

Công ty Cổ Phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303609986 ngày 31 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 07 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Tên tiếng anh: SAIGONTOURIST TRANSPORT CORPORATION.

4. Mã chứng khoán: STT (UpCOM).

5. Văn phòng chính của Công ty: 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022:

- Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist được thành lập theo Giấy phép Đào tạo lái xe Ô tô số 102/TCĐBVN-QLPT&NL ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2018, Trung tâm thay đổi Giấy phép Đào tạo lái xe Ô tô số 102/TCĐBVN-QLPT&NL ngày 07 tháng 11 năm 2013 thành Giấy phép Đào tạo lái xe Ô tô số 11875/GP-SGTVT do Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vào ngày 02 tháng 11 năm 2020, Trung tâm thay đổi Giấy phép Đào tạo lái xe Ô tô số 11875/GP-SGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2018 thành Giấy phép Đào tạo lái xe Ô tô số 1943/GP-SGTVT do Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Trung tâm thay đổi giấy phép lần thứ 4 về việc đổi tên từ Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn Tourist thành Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp Sài Gòn Tourist theo Giấy phép Đào tạo lái xe Ô tô số 1183/GP-SGTVT ngày 29/07/2022 do Sở Giao thông Vận tải thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại Hà Nội. Chi nhánh có trụ sở tại P 703, tầng 7, tòa nhà Thành đông, 132, 138 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist tại Quảng Ninh. Văn phòng đại diện có trụ sở tại số 45, tổ 6, khu 4, đường Hậu Cần, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt nam.

6. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ thương mại.

7. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách bằng taxi;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tàu cánh ngầm. Dịch vụ giao hàng nhận hàng hóa trong nước và xuất nhập khẩu. Dịch vụ vận tải hàng hóa. Môi trường thương mại. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Đại lý bán vé tàu hỏa. Dịch vụ giữ xe;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo lái xe (môtô và ô tô các loại), đào tạo nghề;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán xe ô tô. Mua bán xe tải, xe chuyên dụng, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe bồn;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà. Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không kinh doanh tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ gia, thực phẩm (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua bán nông lâm hải sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết: Mua bán hàng may mặc;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán máy vi tính;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường giao thông;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất. Thiết kế tạo mẫu;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xe chuyên dụng. Mua bán máy móc thiết bị ngành xây dựng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hóa mỹ phẩm, đồ nhựa gia dụng, điện lạnh, điện tử, hạt nhựa, hàng kim khí, da giày;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán đường, sản phẩm từ bơ sữa, pho mát, thịt nguội, bánh kẹo, đồ hộp;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Mua bán rượu, bia, giải khát, sữa (không kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in tại trụ sở);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đại lý đối ngoại tệ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán thép, inox, ống thép, kết cấu thép, thép phôi, thép xây dựng, ống kim loại và thép lá, dây kim loại, thép cán nguội dạng cuộn, thép cán nóng dạng cuộn - tấm, sắt thép phế liệu (không mua bán tại trụ sở).

8. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

9. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ taxi, cho thuê xe, dịch vụ đào tạo và các dịch vụ khác.

10. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

11. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Từ đầu năm 2022 đến nay, sau Đại dịch toàn cầu Covid-19 lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh dịch vụ du lịch - vận tải khách mà Công ty đang kinh doanh đã từng bước phục hồi. Từ sự kiện này, Doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm tài chính 2022 đã tăng hơn năm tài chính 2021.

12. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: 115 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 88 nhân viên).**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	15 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	10 năm
<i>Phương tiện vận tải</i>	10 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 10 năm
<i>Phần mềm vi tính</i>	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng và chi phí thuê đất tại số 25 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, cá nhân (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

18. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	941.861.603	165.934.292
Tiền mặt	60.785.492	16.995.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	881.076.111	148.938.723
Cộng	941.861.603	165.934.292

Đến ngày 31/12/2022, một số tài khoản ngân hàng của Văn phòng Công ty bị phong tỏa theo Quyết định của Tổng cục thuế Tp. Hồ Chí Minh về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế bằng biện pháp trích trước tiền từ tài khoản, cụ thể:

- Ngân hàng Quân Đội - Chi nhánh Kỳ Đồng;
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn				
- Ngân hàng BacABank (*)	126.000.000	126.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty khác - dài hạn				
- Tập đoàn Radius (**)	80.016.000	Không xác định	80.016.000	Không xác định
Cộng	206.016.000	-	80.016.000	-

(*): Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,7%/năm.

(**): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	16.324.401.478	(12.711.900.361)	15.511.534.285	(12.611.919.929)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân	9.596.271.434	(9.596.271.434)	9.596.271.434	(9.596.271.434)
- Phải thu tiền học phí đào tạo lái xe	2.143.450.000	-	1.396.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	1.329.844.758	(1.329.844.758)	1.329.844.758	(1.329.844.758)
- Ông Baghdad Sayed (Grand)	301.346.953	(301.346.953)	301.346.953	(301.346.953)
- Công ty Cổ phần VN Việt Nhật	278.036.475	(278.036.475)	278.036.475	(278.036.475)
- Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	280.896.582	-	445.986.630	-
- Các khách hàng khác	2.394.555.276	(1.206.400.741)	2.164.048.035	(1.106.420.309)
Cộng	16.324.401.478	(12.711.900.361)	15.511.534.285	(12.611.919.929)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.032.617.130	(805.910.400)	921.782.139	(805.910.400)
- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư C&V	200.000.000	(200.000.000)	200.000.000	(200.000.000)
- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thống Nhất	-	-	-	-
- Lê Thanh Bình	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
- Nhà cung cấp khác	282.617.130	(55.910.400)	171.782.139	(55.910.400)
Cộng	1.032.617.130	(805.910.400)	921.782.139	(805.910.400)
5. Phải thu về cho vay	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	5.796.000.000	(5.796.000.000)	5.796.000.000	(5.796.000.000)
- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương (*)	5.796.000.000	(5.796.000.000)	5.796.000.000	(5.796.000.000)
Cộng	5.796.000.000	(5.796.000.000)	5.796.000.000	(5.796.000.000)

(*): Khoản cho Công ty Cổ phần Ô tô Vận Tải Vina Đông Dương vay theo Hợp đồng cho vay số 64/11/HĐV ngày 19/06/2011 với mục đích đầu tư phương tiện vận chuyển và thành lập Trung tâm sửa chữa thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 15%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	42.725.815.955	(40.035.361.606)	42.593.772.427	(39.946.245.750)
Tạm ứng: phải thu CNV	126.854.024	-	82.798.512	-
Ký cược, ký quỹ	112.600.000	-	126.900.000	-
Các khoản phải thu khác	42.486.361.931	(40.035.361.606)	42.384.073.915	(39.946.245.750)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt (*)	38.074.763.596	(38.074.763.596)	38.074.763.596	(38.074.763.596)
- Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiếp	1.402.467.418	(1.402.467.418)	1.402.467.418	(1.402.467.418)
- Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Điện Lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	567.814.480	-	567.814.480	-
- Phải thu khác	1.441.316.437	(558.130.592)	1.339.028.421	(469.014.736)
b. Dài hạn	362.221.800	-	362.221.800	-
Ký cược, ký quỹ	361.721.800	-	192.221.800	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	-	-	170.000.000	-
Phải thu khác	500.000	-	-	-
Cộng	43.088.037.755	(40.035.361.606)	42.955.994.227	(39.946.245.750)

(*): Khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt phải trả theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án 99C Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh giữa Công ty Cổ phần Vận chuyển Sài Gòn Tourist và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt. Theo khoản 1, Điều 13 của hợp đồng quy định "Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt sẽ đóng góp toàn bộ nguồn tài chính để chi trả các chi phí lập Dự án; mọi chi phí cần thiết để xin sự chấp thuận và phê duyệt của tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cho phép tiến hành Dự án; thuế chuyển quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, các khoản thuế, phí và lệ phí có liên quan và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) được mô tả chi tiết sau đây nhằm thực hiện đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án". Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất tại 99C Phố Quang từ thời điểm năm 2011 đến ngày 31/12/2022. Đồng thời, Hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại số 161/2016/TLST-KDTM ngày 31/5/2016 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" giữa hai công ty được toà án hoãn phiên tòa theo quyết định số 437/2017/QĐST-KDTM ngày 28/12/2017, thời gian địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án sẽ được thông báo sau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi - đối tượng nợ từ 3 năm trở lên	59.349.172.367	-	59.160.076.079	-
a. Ngắn hạn	53.553.172.367	-	53.364.076.079	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển An Thiện Nhân	9.596.271.434	-	9.596.271.434	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Sài Gòn	1.329.844.758	-	1.329.844.758	-
- Văn phòng Luật sư Hồng Nguyên & Associates	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	38.074.763.596	-	38.074.763.596	-
- Công ty Xuất nhập khẩu Việt Tiếp	1.402.467.418	-	1.402.467.418	-
- Các đối tượng khác	2.649.825.161	-	2.460.728.873	-
b. Dài hạn	5.796.000.000	-	5.796.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Vận tải Vina Đông Dương	5.796.000.000	-	5.796.000.000	-
Cộng	59.349.172.367	-	59.160.076.079	-

8. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.067.237	(4.170.933)	32.142.024	(4.170.933)
Hàng hoá	22.722.567	(22.722.567)	22.722.567	(22.722.567)
Cộng	73.789.804	(26.893.500)	54.864.591	(26.893.500)

9. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	8.544.500.040	-	8.544.500.040	-
Tiền thuê đất tại số 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM	8.544.500.040	-	8.544.500.040	-
Cộng	8.544.500.040	-	8.544.500.040	-

Mục đích sử dụng đất thuê: xây dựng văn phòng; Thời hạn thuê: 50 năm. Công ty đang hoàn thiện thủ tục pháp lý từ Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.339.428.880	25.730.476.263	264.657.426	27.334.562.569
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.188.897.820)	-	(11.188.897.820)
Số dư cuối năm	1.339.428.880	14.541.578.443	264.657.426	16.145.664.749
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.133.820.422	16.099.919.803	264.657.426	17.498.397.651
Khấu hao trong năm	8.567.016	1.353.417.094	-	1.361.984.110
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.942.372.785)	-	(5.942.372.785)
Số dư cuối năm	1.142.387.438	11.510.964.112	264.657.426	12.918.008.976
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	205.608.458	9.630.556.460	-	9.836.164.918
Số dư cuối năm	197.041.442	3.030.614.331	-	3.227.655.773

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.314.443.576 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

12. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	957.815.719	292.286.456
+ Bảo hiểm xe	54.556.836	17.269.339
+ Chi phí dự án 99 Phố Quang	331.930.640	96.745.455
+ Chi phí dự án 25 Pasteur	59.808.000	78.046.183
+ Chi phí sửa chữa Taxi	127.746.886	15.109.631
+ Chi phí công cụ dụng cụ	10.585.664	10.247.504
+ Các chi phí khác	373.187.693	74.868.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước (tiếp theo)			31/12/2022	01/01/2022
b. Chi phí trả trước dài hạn			1.391.607.883	669.091.008
+ Chi phí công cụ dụng cụ			1.053.514.200	37.648.897
+ Các khoản khác			338.093.683	631.442.111
Cộng			2.349.423.602	961.377.464
13. Phải trả người bán			31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.841.491.307	2.841.491.307	2.639.892.291	2.639.892.291
Nhà cung cấp trong nước	2.841.491.307	2.841.491.307	2.639.892.291	2.639.892.291
- Phải trả nhà cung cấp xe	1.720.522.080	1.720.522.080	1.414.366.150	1.414.366.150
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huy Hoàng Hà	150.906.800	150.906.800	237.600.000	237.600.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Long Vân	296.627.493	296.627.493	296.627.493	296.627.493
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Thiện Nhân	147.440.000	147.440.000	147.440.000	147.440.000
- Các nhà cung cấp khác	525.994.934	525.994.934	543.858.648	543.858.648
Cộng	2.841.491.307	2.841.491.307	2.639.892.291	2.639.892.291
14. Người mua trả tiền trước			31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn			856.812.209	857.008.254
- Các khách hàng ứng trước tiền mua xe			856.127.210	856.323.255
- Thuế GTGT			684.999	684.999
Cộng			856.812.209	857.008.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Số phải nộp trong năm			31/12/2022
	01/01/2022	Tăng	Giảm	
Văn phòng Công ty Cổ phần Vận chuyên Sài Gòn Tourist	22.630.874.151	1.426.448.577	2.226.002.650	21.831.320.078
Thuế giá trị gia tăng	913.802.077	1.386.620.152	590.023.150	1.710.399.079
Thuế thu nhập cá nhân	70.459.402	35.828.425	-	106.287.827
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	21.614.314.373	-	1.631.979.500	19.982.334.873
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.298.299			32.298.299
Trung tâm Dạy nghề Bán công Sài Gòn Tourist	9.610.726	49.811.987	56.086.813	3.335.900
Thuế thu nhập cá nhân	9.610.726	15.738.987	22.013.813	3.335.900
Các loại thuế khác	-	1.000.000	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	33.073.000	33.073.000	-
Cộng	22.640.484.877	1.476.260.564	2.282.089.463	21.834.655.978

b. Phải thu	Số phải nộp trong năm			31/12/2022
	01/01/2022	Tăng	Giảm	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.728.392	-	-	160.728.392
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000
Cộng	160.728.392	3.000.000	-	163.728.392

16. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
a. Ngắn hạn	247.166.916	357.936.336
Trích chi phí thuê mặt bằng và bãi đậu xe	-	52.008.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.166.916	305.928.336
b. Dài hạn	51.450.000	-
Chi phí trợ cấp thôi việc phải trả	51.450.000	-
Cộng	298.616.916	357.936.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2022	01/01/2022
17. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn	3.582.502.707	3.482.387.686
Doanh thu chưa thực hiện khóa đào tạo lái xe hạng B2	2.557.551.398	2.815.663.676
Doanh thu chưa thực hiện khóa đào tạo lái xe hạng D	56.411.086	66.805.556
Doanh thu chưa thực hiện khóa đào tạo lái xe hạng C	4.028.563	207.730.276
Doanh thu chưa thực hiện khóa đào tạo lái xe hạng B11	912.602.550	340.279.068
Doanh thu chưa thực hiện khác	51.909.110	51.909.110
Cộng	3.582.502.707	3.482.387.686
18. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	18.464.042.077	18.497.210.386
Kinh phí công đoàn	829.799.282	783.355.670
Bảo hiểm xã hội	13.464.669	89.037.791
Bảo hiểm y tế	20.979.774	37.845.169
Bảo hiểm thất nghiệp	15.465.305	14.688.889
Các khoản phải trả	17.584.333.047	17.572.282.867
- Ông Kakazu Shogo	-	1.226.980.000
- Ông Hideo Tomiya (1)	11.000.000.000	11.000.000.000
- Trần Đức Tân Xuân (2)	965.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phải trả cổ tức	1.219.365.715	1.219.365.715
- Thù lao Hội đồng quản trị	210.284.788	210.284.788
- Phải trả khác	2.189.682.544	1.885.652.364
b. Dài hạn	906.549.286	841.349.286
Nhận ký quỹ, ký cược - tài xế lái xe	906.549.286	841.349.286
Cộng	19.370.591.363	19.338.559.672
c. Các bên liên quan		
- Ông Kakazu Shogo	-	1.226.980.000
- Ông Trần Đức Tân Xuân	965.000.000	30.000.000
Cộng	965.000.000	1.256.980.000

(1) Phải trả ông Hideo Tomiya theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 03/07/2017.

(2) Khoản mượn tiền theo hợp đồng số 01/2022/HĐMT ngày 30/06/2022, mục đích để phục vụ cho việc hoạt động kinh doanh của Trung tâm; Thời hạn: 02 năm; Lãi suất: không lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	2.752.965.403	2.752.965.403
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Cống Quỳnh (*)	-	-	758.073.364	758.073.364
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam (TFSVN) (**)	-	-	1.994.892.039	1.994.892.039
Cộng	-	-	2.752.965.403	2.752.965.403

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh theo Thỏa thuận cho vay trung hạn số 001-171295/TTCV-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017; mục đích vay để thanh toán một phần tiền thuê đất đối với quyền sử dụng đất tại 25 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng khế ước cụ thể, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là 10 xe ô tô Toyota Vios E với tổng giá trị 4.600.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 001-171295/HĐTC-SCB-CNCQ.17 ngày 23/06/2017.

(**) Khoản vay dài hạn công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,3%/ năm; khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là các xe ô tô nhãn hiệu Toyota. Vay dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 5000019896 ngày 15/12/2016.

- Hợp đồng số 5000021272 ngày 12/04/2017.

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(96.870.603.818)	(16.870.603.818)
Lỗ trong năm		(10.252.793.634)	(10.252.793.634)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(107.123.397.452)	(27.123.397.452)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(107.123.397.452)	(27.123.397.452)
Lỗ trong năm		(381.379.882)	(381.379.882)
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	(107.504.777.334)	(27.504.777.334)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.000.000</i>	<i>8.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi	7.552.226.204	2.259.356.254
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	21.017.794.979	9.951.275.112
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	3.150.227.564	3.503.140.825
Cộng	31.720.248.747	15.713.772.191
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ taxi	7.552.226.204	2.259.356.254
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	21.017.794.979	9.951.275.112
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ cho thuê xe	3.150.227.564	3.503.140.825
Cộng	31.720.248.747	15.713.772.191
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	5.869.395.058	4.028.786.506
Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo lái xe	18.697.979.103	8.802.185.614
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	2.448.275.461	2.984.240.583
Cộng	27.015.649.622	15.815.212.703
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi	646.999	189.037
Cộng	646.999	189.037
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay và thuê tài chính	53.584.418	266.286.752
Chi phí tài chính khác	51.673.755	71.188.908
Cộng	105.258.173	337.475.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2022	Năm 2021
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2.673.004.141	1.080.117.237
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.012.375	17.840.548
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.567.016	49.008.811
Thuế, phí, lệ phí	29.403.605	5.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	189.096.288	7.101.988.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.693.968	443.116.281
Chi phí bằng tiền khác	670.753.481	129.285.216
Cộng	4.490.530.874	8.826.356.813
7. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	3.428.012	206.700.060
Cộng	3.428.012	206.700.060
8. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	344.888.667	-
Chi phí phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	80.100.000	-
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian ngưng hoạt động do dịch Covid-19	-	1.191.890.961
Các khoản khác	69.276.304	2.518.785
Cộng	494.264.971	1.194.409.746
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.127.442.451	6.433.734.730
Chi phí nhân công	10.051.149.059	5.459.811.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.984.110	2.022.830.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.022.802.772	4.911.740.270
Chi phí khác bằng tiền	753.389.418	193.718.296
Cộng	32.316.767.810	19.021.835.392
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Văn phòng Công ty	-	-
b. Trung Tâm Dạy Nghề Bán Công Sài Gòn Tourist	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong đó:

	Năm 2022	Năm 2021
a. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Văn phòng Công ty		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(267.653.792)	(8.854.718.529)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	201.272.171	(3.443.482)
- Các khoản điều chỉnh tăng	507.200.507	305.928.336
+ Chi phí không hợp lệ	208.583.591	-
+ Chi phí trích trước năm nay	298.616.916	305.928.336
- Các khoản điều chỉnh giảm	(305.928.336)	(309.371.818)
+ Chi phí trích trước năm trước	(305.928.336)	(309.371.818)
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(66.381.621)	(8.858.162.011)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành - Trung Tâm Dạy Nghề Bán Công Sài Gòn Tourist		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(113.726.090)	(1.398.075.105)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	504.105	2.508.065
- Các khoản điều chỉnh tăng	504.105	2.508.065
+ Chi phí không hợp lệ	504.105	2.508.065
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (1+2)	(113.221.985)	(1.395.567.040)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(381.379.882)	(10.252.793.634)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(381.379.882)	(10.252.793.634)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(48)	(1.282)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(48)	(1.282)

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

12.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	2.841.491.307	-	-	2.841.491.307
Chi phí phải trả	247.166.916	51.450.000	-	298.616.916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.154.682.544	906.549.286	-	17.061.231.830
	19.243.340.767	957.999.286	-	20.201.340.053
Ngày 01 tháng 01 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	2.752.965.403	-	-	2.752.965.403
Phải trả người bán	2.639.892.291	-	-	2.639.892.291
Chi phí phải trả	357.936.336	-	-	357.936.336
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16.142.632.364	841.349.286	-	16.983.981.650
	21.893.426.394	841.349.286	-	22.734.775.680

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc thời kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	16.324.401.478	(12.711.900.361)	15.511.534.285	(12.611.919.929)	3.612.501.117	2.899.614.356
- Phải thu về cho vay	5.796.000.000	(5.796.000.000)	5.796.000.000	(5.796.000.000)	-	-
- Phải thu khác	42.961.183.730	(40.035.361.606)	42.873.195.715	(39.946.245.750)	2.925.822.124	2.926.949.965
- Tiền và các khoản tương đương tiền	941.861.603	-	165.934.292	-	941.861.603	165.934.292
TỔNG CỘNG	66.149.446.811	(58.543.261.967)	64.346.664.292	(58.354.165.679)	7.606.184.844	5.992.498.613
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	2.752.965.403	-	-	2.752.965.403
- Phải trả người bán	2.841.491.307	-	2.639.892.291	-	2.841.491.307	2.639.892.291
- Phải trả khác	17.061.231.830	-	16.983.981.650	-	17.061.231.830	16.983.981.650
- Chi phí phải trả	298.616.916	-	357.936.336	-	298.616.916	357.936.336
TỔNG CỘNG	20.201.340.053	-	22.734.775.680	-	20.201.340.053	22.734.775.680

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2022	Năm 2021
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(2.782.064.614)	(1.351.152.604)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
- Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	Phải trả tiền mượn	337.000.000	-
- Ông Trần Đức Tân Xuân	Giám đốc Trung tâm	Phải trả tiền mượn	2.605.000.000	(965.000.000)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2021: không phát sinh.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt năm 2022	Năm 2022	Năm 2021
- Ông Trần Đức Tân Xuân Giám đốc Lương và thưởng	241.604.983	-
- Ông Kakazu Shogo Tổng Giám đốc Lương và thưởng	240.336.000	-
Cộng	481.940.983	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Văn phòng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: cung cấp dịch vụ taxi, cho thuê xe và dịch vụ đào tạo. Vì vậy trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo ngành nghề như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Dịch vụ taxi	Dịch vụ đào tạo	Dịch vụ cho thuê xe	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần				
- Doanh thu thuần từ bán hàng	7.552.226.204	21.017.794.979	3.150.227.564	31.720.248.747
2. Chi phí				
- Giá vốn	5.869.395.058	18.697.979.103	2.448.275.461	27.015.649.622
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.682.831.146	2.319.815.876	701.952.103	4.704.599.125
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	646.999
5. Chi phí tài chính	-	-	-	105.258.173
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	4.490.530.874
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	109.457.077
8. Tài sản bộ phận	-	4.292.075.026	-	4.292.075.026
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	18.079.890.684
9. Nợ phải trả bộ phận	-	6.834.637.953	-	6.834.637.953
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	43.042.105.091

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty bị lỗ 381.379.882 VND trong năm 2022 và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 107.504.777.334 VND đã làm cho Nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bị âm. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản là 26.546.778.048 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc, các chủ sở hữu của Công ty đã cam kết có đủ khả năng tài chính và tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể trả nợ các khoản nợ đến hạn.

Đồng thời, Công ty dự kiến kế hoạch doanh thu trong năm 2023 đạt hơn 45 tỷ đồng, lãi sau thuế dự kiến đạt hơn 9 tỷ đồng. Với kế hoạch kinh doanh này cùng với sự hỗ trợ nêu trên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ duy trì và tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Người lập biểu/ Kế toán trưởng
Ngày 29 tháng 3 năm 2023



Kakazu Shogo
Tổng Giám đốc